

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2  
SỐ: 247 /DPTU2

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ 3 NĂM 2025

Bảng cân đối kế toán

Mẫu số: B01-DN

Kết quả kinh doanh

Mẫu số: B02-DN

Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số: B03-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B09-DN

Nơi nhận báo cáo:.....

## DN- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                        |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>151.202.425.037</b> | <b>129.841.539.917</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  |             | <b>17.793.435.085</b>  | <b>5.053.168.373</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111         |             | 17.793.435.085         | 5.053.168.373          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121         |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122         |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123         |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>83.528.402.389</b>  | <b>76.690.595.733</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131         |             | 28.724.148.233         | 22.152.834.582         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132         |             | 787.635.057            | 913.567.035            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135         |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136         |             | 58.628.103.294         | 58.235.678.311         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137         |             | (4.611.484.195)        | (4.611.484.195)        |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý                          | 139         |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>49.352.371.229</b>  | <b>47.610.369.449</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         |             | 49.352.371.229         | 47.610.369.449         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>528.216.334</b>     | <b>487.406.362</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             | 350.280.922            | 160.618.558            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             | 96.859.487             | 257.777.679            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153         |             | 81.075.925             | 69.010.125             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154         |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155         |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>268.880.734.133</b> | <b>312.791.806.940</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | <b>45.000.000.000</b>  | <b>72.240.000.000</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212         |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213         |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214         |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215         |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216         |             | 45.000.000.000         | 72.240.000.000         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219         |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>  |             | <b>116.234.995.459</b> | <b>132.236.602.153</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221         |             | 116.234.995.459        | 132.236.602.153        |

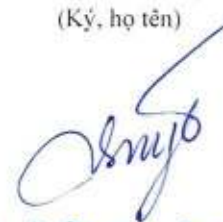
|                                                     |            |  |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                        | 222        |  | 290.255.559.931        | 289.655.763.230        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |  | (174.020.564.472)      | (157.419.161.077)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b> |  |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |  |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |  |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b> |  |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 228        |  | 810.751.750            | 810.751.750            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |  | (810.751.750)          | (810.751.750)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |  |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 231        |  |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232        |  |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |  | <b>76.805.661</b>      | <b>76.805.661</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |  |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |  | 76.805.661             | 76.805.661             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |  | <b>93.960.000.000</b>  | <b>93.960.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |  |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |  |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |  | 93.960.000.000         | 93.960.000.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254        |  |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |  |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |  | <b>13.608.933.013</b>  | <b>14.278.399.126</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |  | 13.608.933.013         | 14.278.399.126         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |  |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |  |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |  |                        |                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |  |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |  | <b>420.083.159.170</b> | <b>442.633.346.857</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |  |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |  | <b>344.506.996.833</b> | <b>361.660.487.896</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |  | <b>250.546.996.833</b> | <b>267.700.487.896</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |  | 28.087.654.350         | 19.658.618.096         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |  | 19.335.426.073         | 18.990.940.376         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        |  | 54.004.865.914         | 54.006.314.179         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |  | 2.726.527.648          | 3.332.236.406          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |  | 43.244.868.993         | 38.669.880.463         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |  |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |  |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |  |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |  | 1.547.021.769          | 30.861.866.290         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |  | 101.315.578.312        | 101.895.578.312        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |  |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |  | 285.053.774            | 285.053.774            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |  |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |  |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |  | <b>93.960.000.000</b>  | <b>93.960.000.000</b>  |

|                                                |            |  |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| f. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |  |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |  |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |  |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |  |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |  |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |  |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |  | 93.960.000.000           | 93.960.000.000           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |  |                          |                          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |  |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |  |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |  |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |  |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |  |                          |                          |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |  | <b>75.576.162.337</b>    | <b>80.972.858.961</b>    |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |  | <b>75.400.872.337</b>    | <b>80.797.568.961</b>    |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>               | <b>411</b> |  | <b>200.000.000.000</b>   | <b>200.000.000.000</b>   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |  | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |  |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |  | 4.902.500.000            | 4.902.500.000            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |  |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |  |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | 3.267.017.189            | 3.267.017.189            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  | 249.948.734              | 249.948.734              |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   | <b>421</b> |  | <b>(133.018.593.586)</b> | <b>(127.621.896.962)</b> |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  | (127.621.896.962)        | (122.067.787.967)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | (5.396.696.624)          | (5.554.108.995)          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |  |                          |                          |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |  |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |  | <b>175.290.000</b>       | <b>175.290.000</b>       |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |  | 175.290.000              | 175.290.000              |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |  |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |  | <b>420.083.159.170</b>   | <b>442.633.346.857</b>   |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Diệu Châu

Hà Nội, ngày 15, tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
ĐS. Võ Tiến Dũng

CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ:

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2025

Mẫu số .....

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

| Chỉ tiêu                                                               | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01          | VI.25       | 49.860.495.575  | 43.893.209.309    | 155.477.351.919                                 | 148.681.981.551                                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02          |             | 8.600.000       | 50.682.500        | 1.454.063.500                                   | 245.129.568                                       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)      | 10          |             | 49.851.895.575  | 43.842.526.809    | 154.023.288.419                                 | 148.436.851.983                                   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11          | VI.27       | 41.667.582.593  | 41.932.973.120    | 133.342.432.372                                 | 135.304.220.083                                   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20          |             | 8.184.312.982   | 1.909.553.689     | 20.680.856.047                                  | 13.132.631.900                                    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21          | VI.26       | 16.356.727      | 7.878.430         | 32.132.296                                      | 11.171.484                                        |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22          | VI.28       | 3.338.903.017   | 3.198.303.251     | 9.452.538.687                                   | 9.331.122.413                                     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                            | 23          |             | 3.311.627.051   | 3.196.250.451     | 9.351.453.024                                   | 9.068.327.119                                     |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                       | 24          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                    | 25          |             | 964.837.121     | 759.642.364       | 2.637.465.996                                   | 2.435.690.075                                     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26          |             | 3.428.774.262   | 3.566.301.339     | 10.941.039.769                                  | 9.695.502.042                                     |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30          |             | 468.155.309     | (5.606.814.835)   | (2.318.056.109)                                 | (8.318.511.146)                                   |
| 12. Thu nhập khác                                                      | 31          |             | 100.955.405     | 166.710.998       | 155.068.165                                     | 1.383.132.499                                     |
| 13. Chi phí khác                                                       | 32          |             | 2.968.977.639   | 381.114.626       | 3.233.708.680                                   | 643.920.979                                       |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40          |             | (2.868.022.234) | (214.403.628)     | (3.078.640.515)                                 | 739.211.520                                       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50          |             | (2.399.866.925) | (5.821.218.463)   | (5.396.696.624)                                 | (7.579.299.626)                                   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51          | VI.30       |                 |                   |                                                 |                                                   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52          | VI.30       |                 |                   |                                                 |                                                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60          |             | (2.399.866.925) | (5.821.218.463)   | (5.396.696.624)                                 | (7.579.299.626)                                   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                 | 61          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                    | 62          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                       | 70          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                         | 71          |             |                 |                   |                                                 |                                                   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



Đinh Thị Minh Hương



Nguyễn Thị Diệu Thúy



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐS. Lê Tiến Dũng

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ:

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm tài chính 2025

Mẫu số .....

## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

| Chi tiêu                                                                      | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                   | 01          | 6           | 67.694.326.593                              | 56.111.222.491                                |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                        | 02          |             | (42.008.135.174)                            | (36.172.239.360)                              |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                            | 03          |             | (5.413.834.118)                             | (4.841.432.801)                               |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                        | 04          |             | (2.255.620.000)                             | (1.730.548.000)                               |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                          | 05          |             |                                             |                                               |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 06          |             | 34.557.052.882                              | 148.883.319                                   |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 07          |             | (43.102.943.150)                            | (2.617.869.513)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b>   |             | <b>9.470.847.033</b>                        | <b>10.898.016.136</b>                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21          |             |                                             |                                               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22          |             |                                             |                                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23          |             |                                             |                                               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24          |             |                                             |                                               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 25          |             |                                             |                                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 26          |             |                                             |                                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27          |             |                                             |                                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b>   |             |                                             |                                               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |             |             |                                             |                                               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31          | 21          |                                             |                                               |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32          | 21          |                                             |                                               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                         | 33          |             |                                             |                                               |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                    | 34          |             | (1.500.000.000)                             | (1.790.400.000)                               |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                             | 35          |             |                                             |                                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36          | 21          |                                             |                                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b>   |             | <b>(1.500.000.000)</b>                      | <b>(1.790.400.000)</b>                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                         | <b>50</b>   |             | <b>7.970.847.033</b>                        | <b>9.107.616.136</b>                          |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                               | 60          |             | 9.822.588.052                               | 4.517.443.517                                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 61          |             |                                             |                                               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                       | <b>70</b>   | <b>29</b>   | <b>17.793.435.085</b>                       | <b>13.625.059.653</b>                         |

Hà Nội, ngày 15. tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC  
ĐS. Lê Tiến Dũng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

|                           | 30/09/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND    |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>Tiền mặt</i>           | 298.807.902           | 594.457.069          |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | 17.494.627.183        | 4.458.711.304        |
| Tiền gửi VND              | 17.464.018.726        | 4.428.102.847        |
| Tiền gửi USD              | 30.608.457            | 30.608.457           |
| <b>Cộng</b>               | <b>17.793.435.085</b> | <b>5.053.168.373</b> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

|                                          | 30/09/2025<br>VND     |          | 01/01/2025<br>VND     |          |
|------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                          | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| <i>Dài hạn</i>                           |                       |          |                       |          |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i) | 93.960.000.000        | -        | 93.960.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>93.960.000.000</b> | <b>-</b> | <b>93.960.000.000</b> | <b>-</b> |

3. Phải thu của khách hàng

|                                                       | 30/09/2025<br>VND |          | 01/01/2025<br>VND |          |
|-------------------------------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                                                       | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| <i>Ngắn hạn</i>                                       |                   |          |                   |          |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1 (DN001)     | -                 | -        | -                 | -        |
| Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185)                  | 883.851.634       | -        | 1.179.863.634     | -        |
| Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Tâm Phát (DN430) | 1.803.441.038     | -        | 2.431.803.708     | -        |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt (DN463)          | 1.751.122.792     | -        | 2.361.553.219     | -        |

|                                         |                       |                         |          |
|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------|
| Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire (DN548) | 1.048.414.352         | 1.048.414.352           |          |
| Các đối tượng khác                      | 23.237.318.417        | 15.131.199.669          |          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>28.724.148.233</b> | <b>- 22.152.834.582</b> | <b>-</b> |

#### 4. Trả trước cho người bán

|                                                        | 30/09/2025<br>VND  | 01/01/2025<br>VND  |
|--------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Ngắn hạn</i>                                        |                    |                    |
| Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương (DN145)              |                    |                    |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (DN405)    | -                  | 35.000.000         |
| Công ty CP nghiên cứu và kiểm nghiệm thuốc AQP (DN970) | 290.852.400        |                    |
| Các đối tượng khác                                     | 496.782.657        | 878.567.035        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>787.635.057</b> | <b>913.567.035</b> |

#### 5. Phải thu khác

|                                             | 30/09/2025<br>VND      |          | 01/01/2025<br>VND      |          |
|---------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                             | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                          | <b>58.628.103.294</b>  | -        | <b>58.235.678.311</b>  | -        |
| Tạm ứng                                     | 151.917.426            | -        | 166.917.426            | -        |
| Vũ Thị Thu Hằng                             | 41.302.000             | -        | 41.302.000             | -        |
| Các đối tượng khác                          | 110.615.426            | -        | 125.615.426            | -        |
| Ký cược, ký quỹ                             | 601.237.918            | -        | 937.656.060            | -        |
| Bảo hiểm xã hội                             | 2.443.969.630          | -        | 1.953.222.422          | -        |
| Phải thu khác                               | 55.430.978.320         | -        | 55.177.882.403         | -        |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i) | 49.600.314.938         | -        | 49.600.314.938         | -        |
| Trần Bảo Cường                              | 2.320.000.000          |          | 2.320.000.000          |          |
| Các đối tượng khác                          | 3.510.663.382          |          | 3.257.567.465          |          |
| <i>b) Dài hạn</i>                           | <b>45.000.000.000</b>  | -        | <b>72.240.000.000</b>  | -        |
| Phải thu khác                               | 45.000.000.000         | -        | 72.240.000.000         | -        |
| Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)        | 45.000.000.000         | -        | 72.240.000.000         | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>103.628.103.294</b> | <b>-</b> | <b>130.475.678.311</b> | <b>-</b> |

#### 6. Hàng tồn kho

|                       | 30/09/2025<br>VND |          | 01/01/2025<br>VND |          |
|-----------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                       | Giá gốc           | Dự phòng | Giá gốc           | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 31.814.971.129    | -        | 27.393.596.296    | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 137.198.892       | -        | 9.118.366         | -        |

|                                     |                       |          |                       |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.556.940.707         | -        | 6.376.772.136         | -        |
| Thành phẩm                          | 12.843.260.501        | -        | 13.830.882.651        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>49.352.371.229</b> | <b>-</b> | <b>47.610.369.449</b> | <b>-</b> |

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                        | 30/09/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND    |
|----------------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b> |                   |                      |
| Dự án dây chuyền Cao Xoa               | -                 | 1.835.035.444        |
| Công trình tại Vĩnh Tuy                | 76.805.661        | 76.805.661           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>76.805.661</b> | <b>1.911.841.105</b> |

**8. Phải trả người bán**

|                                                          | 30/09/2025<br>VND     |                          | 01/01/2025<br>VND     |                          |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                          | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                          |                       |                          |                       |                          |
| Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam (DN194)                | -                     | -                        |                       |                          |
| Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn (DN228) | 7.346.050.277         | 7.346.050.277            | 7.346.050.277         | 7.346.050.277            |
| MI Pharma Private Limited (NK006)                        | 1.578.796.290         | 1.578.796.290            | 2.159.462.950         | 2.159.462.950            |
| Aristopharma LTD(NK055)                                  | 10.480.620.000        | 10.480.620.000           | -                     | -                        |
| Các đối tượng khác                                       | 8.682.187.783         | 8.682.187.783            | 10.153.104.869        | 10.153.104.869           |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>28.087.654.350</b> | <b>28.087.654.350</b>    | <b>19.658.618.096</b> | <b>19.658.618.096</b>    |

**9. Người mua trả tiền trước**

|                                                                  | 30/09/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                  |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic (DN488)                        |                   | 973.530.932       |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam á (DN593)    | 4.606.208.645     | 1.518.956.641     |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Âu (DN595)                        |                   |                   |
| Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh (DN635)                   | 4.965.829.135     | 6.966.231.329     |
| Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Dược phẩm Sinh Phúc (DN829) | -                 | -                 |
| Công ty Cổ phần Y dược Thủ Đô (DN905)                            | 652.626.658       | 1.374.059.046     |
| Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh (DN467)             | -                 | -                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt (DN494)        | 1.346.281.707     | 1.205.443.823     |
| Các đối tượng khác                                               | 7.764.479.928     | 6.952.718.605     |

**Cộng****19.335.426.073****18.990.940.376****10. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - tại Hà Nội (i)

Các đối tượng khác

**b) Dài hạn**

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (ii)

**Cộng****30/09/2025****VND****01/01/2025****VND****1.547.021.769****30.861.866.290**

1.021.332.660

1.345.941.665

525.689.109

29.515.924.625

26.410.000.000

525.689.109

3.105.924.625

**93.960.000.000****93.960.000.000**

93.960.000.000

93.960.000.000

93.960.000.000

93.960.000.000

**95.507.021.769****124.821.866.290****11. Vốn góp của chủ sở hữu****Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt

Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn

Cổ đông khác

**Cộng****30/09/2025****VND****01/01/2025****VND**

13.566.500.000

13.566.500.000

24.748.000.000

24.748.000.000

150.000.000.000

150.000.000.000

11.685.500.000

11.685.500.000

**200.000.000.000****200.000.000.000****II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán thành phẩm

**Cộng****Quý 3/ 2025****VND****Quý 3/ 2024****VND**

49.860.495.575

43.893.209.309

**49.860.495.575****43.893.209.309****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại

Hàng bán bị trả lại

**Cộng****Quý 3/ 2025****VND****Quý 3/ 2024****VND**

8.600.000

50.682.500

**8.600.000****50.682.500****3. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng hóa

**Quý 3/ 2025****VND****Quý 3/ 2024****VND**

Giá vốn bán thành phẩm  
**Cộng**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 41.667.582.593        | 41.932.973.120        |
| <b>41.667.582.593</b> | <b>41.932.973.120</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi ngân hàng  
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm  
**Cộng**

| Quý 3/ 2025       | Quý 3/ 2024      |
|-------------------|------------------|
| VND               | VND              |
| 4.197.863         | 4.356.955        |
| 12.158.864        | 3.521.475        |
| <b>16.356.727</b> | <b>7.878.430</b> |

**5. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay  
Lãi chậm thanh toán  
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm  
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm  
**Cộng**

| Quý 3/ 2025          | Quý 3/ 2024          |
|----------------------|----------------------|
| VND                  | VND                  |
| 3.311.627.051        | 3.196.250.451        |
| 27.275.966           | 2.052.800            |
| <b>3.338.903.017</b> | <b>3.198.303.251</b> |

**6. Thu nhập khác**

Thu nhập từ cho thuê kho  
Thu nhập từ nợ phải trả nhưng không phải trả  
Thu nhập khác  
**Cộng**

| Quý 3/ 2025        | Quý 3/ 2024        |
|--------------------|--------------------|
| VND                | VND                |
| 100.955.405        | 166.710.998        |
| <b>100.955.405</b> | <b>166.710.998</b> |

**7. Chi phí khác**

Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm  
Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng  
Chi phí khác  
**Cộng**

| Quý 3/ 2025          | Quý 3/ 2024        |
|----------------------|--------------------|
| VND                  | VND                |
| 2.968.977.639        | 353.081.165        |
|                      | 28.033.461         |
| <b>2.968.977.639</b> | <b>381.114.626</b> |

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
TRUNG ƯƠNG 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 49 /CBTT-DPTU2

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DP2
- Địa chỉ: Số 9 phố Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 39716579/91: Fax: 024 35251484.
- Email: dopharma@dopharma.com.vn.
- Website: www.dopharma.com.vn \_ dopharma.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp

trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):



☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2025 tại đường dẫn: [www.dopharma.com.vn](http://www.dopharma.com.vn) \_ [dopharma.vn](http://dopharma.vn)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 3 năm 2025

- Văn bản giải trình BCTC

quý 3 năm 2025

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐS. Lê Tiến Dũng**

